

Số: 85/QĐ-UBND

Sơn Lĩnh, ngày 15 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai số liệu Quyết toán Thu - Chi năm 2023;

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ SƠN LĨNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai ngân sách Nhà nước đối với các cấp ngân sách và văn bản hướng dẫn số 1931/STC-NS ngày 24/5/2018 của Sở Tài chính;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 11/01/2023 của HĐND xã Sơn Lĩnh về việc phê chuẩn dự toán thu, chi Ngân sách năm 2023;

Theo đề nghị của Phụ trách Kế toán xã,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu Quyết toán Thu - Chi ngân sách năm 2023.

I	Tổng thu NSNN	16.221.463.411	đồng
1	Thu cân đối ngân sách	1.603.100.846	đồng
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	13.013.224.000	đồng
3	Thu chuyển nguồn năm trước	1.604.600.000	đồng
4	Thu kết dư ngân sách năm trước	538.565	Đồng
II	Tổng chi ngân sách	16.221.462.705	đồng
1	Chi hoạt động thường xuyên	9.311.271.705	đồng
2	Chi đầu tư XD CB	3.887.688.000	đồng

3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	3.022.503.000	đồng
III	Kết dư ngân sách	706	đồng

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Văn phòng UBND xã , Tài chính - Kế toán, các tổ chức ban ngành và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND huyện Hương Sơn;
- Phòng TCKH huyện Hương Sơn;
- TT Đảng ủy, HĐND xã;
- Chủ tịch, P chủ tịch UBND;
- UBMTTQ, các ban ngành đoàn thể ;
- Thôn trưởng 7 thôn ;
- Lưu: VP, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH**



Phạm Hùng Toán

Sơn Lĩnh, ngày 10 tháng 07 năm 2024

BIÊN BẢN
Về việc công khai quyết toán ngân sách năm 2023

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số: /QĐ-UBND ngày 15/07/2023 của UBND xã Sơn Lĩnh về việc công khai số liệu quyết toán ngân sách xã năm 2022;

Hôm nay, vào hồi 8h ngày 16/07/2024 tại trụ sở UBND xã Sơn Lĩnh tiến hành lập biên bản niêm yết công khai quyết toán ngân sách năm 2023, cụ thể như sau:

I. Thành phần bao gồm:

1. Ông: Phạm Hùng Toán
2. Ông: Trần Phi Long
3. Ông: Trần Văn Hoàn
4. Ông: Nguyễn Lê Nin
5. Ông: Lê Quang Phong
6. Ông: Phan Tiến Dũng

Chức vụ: Q. Chủ tịch UBND xã
Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND xã
Chức vụ: Thanh tra nhân dân
Chức vụ: Phó chủ tịch HĐND xã
Chức vụ: Văn phòng - TK (Thư ký)
Chức vụ: Tài chính - Kế toán

II. Nội dung:

1. Công khai quyết toán ngân sách năm 2023 (Chi tiết có biểu mẫu số liệu đính kèm biên bản)

2. Hình thức công khai:

- Niêm yết tại một cửa trụ sở UBND xã
- Cổng thông tin điện tử xã.
- Nhà văn hóa 7 thôn

2.3. Thời gian công khai: Từ ngày 16/07/2024 đến ngày 16/08/2024

2.4. Địa điểm công khai: Tại Trụ sở UBND xã; Cổng thông tin điện tử xã.

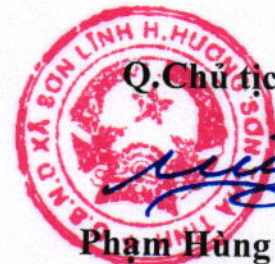
2.5. Giao bộ phận tài chính ngân sách xã phối hợp với Văn phòng UBND xã tổng hợp các ý kiến phản hồi trong quá trình công khai.

Buổi làm việc kết thúc vào hồi 10 giờ cùng ngày, các thành phần tham gia được thông qua và cùng thống nhất các nội dung./.

Thư Ký



Lê Quang Phong



Phạm Hùng Toán

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Quyết toán đã được HĐND xã phê duyệt)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
Tổng số thu	5.463.700.000	5.135.700.000	18.051.494.629	16.221.463.411	330,39	315,86
I. Các khoản thu 100%	93.000.000	93.000.000	78.454.541	78.356.309	84,36	84,25
1. Phí, lệ phí	10.000.000	10.000.000	13.188.000	13.188.000	131,88	131,88
2. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	46.000.000	46.000.000	40.000.000	40.000.000	86,96	86,96
3. Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4. Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			266.541	168.309		
5. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6. Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7. Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8. Thu khác	37.000.000	37.000.000	25.000.000	25.000.000	67,57	67,57
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	659.000.000	331.000.000	3.354.677.523	1.524.744.537	509,06	460,65
1. Các khoản thu phân chia	61.000.000	49.000.000	3.614.103	3.614.103	5,92	7,38
1.1. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.000.000	1.000.000	14.103	14.103	1,41	1,41
1.2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
1.3. Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh						
1.4. Lệ phí trước bạ nhà, đất	60.000.000	48.000.000	3.600.000	3.600.000	6	7,5
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	598.000.000	282.000.000	3.351.063.420	1.521.130.434	560,38	539,41
2.1. Thu tiền sử dụng đất	500.000.000	225.000.000	3.209.065.750	1.444.079.588	641,81	641,81
2.2. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	4.000.000	1.200.000	2.505.000	751.500	62,63	62,63
2.3. Thuế tài nguyên						
2.4. Thuế giá trị gia tăng	94.000.000	55.800.000	139.492.670	76.299.346	148,4	136,74
2.5. Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2.6. Thuế thu nhập cá nhân						
2.7. Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV. Thu chuyển nguồn			1.604.600.000	1.604.600.000		
V. Thu kết dư ngân sách năm trước			538.565	538.565		
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.711.700.000	4.711.700.000	13.013.224.000	13.013.224.000	276,19	276,19
1. Bổ sung cân đối ngân sách	4.711.700.000	4.711.700.000	4.609.819.000	4.609.819.000	97,84	97,84

2. Bổ sung có mục tiêu			8.403.405.000	8.403.405.000		
------------------------	--	--	---------------	---------------	--	--

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Quyết toán đã được HĐND xã thông qua)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
1	2	3	4	5	6	7	8 = 5/2	9 = 6/3	10 = 7/4
Tổng số chi	5.135.700.800	225.000.000	4.910.700.800	16.221.462.705	8.438.783.000	7.782.679.705	257	2436,64	157,14
1. Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	399.744.000		399.744.000	513.543.633		513.543.633	128,47		128,47
1.1. Chi dân quân tự vệ	309.764.000		309.764.000	452.540.500		452.540.500	146,09		146,09
1.2. Chi trật tự an toàn xã hội	89.980.000		89.980.000	61.003.133		61.003.133	67,8		67,8
2. Chi giáo dục	17.880.000		17.880.000	2.763.932.000	2.763.932.000		15458,23		
3. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
4. Chi y tế	44.700.000		44.700.000	356.386.000	356.386.000		797,28		
5. Chi văn hóa, thông tin	110.000.000		110.000.000	121.001.000		121.001.000	110		110
6. Chi phát thanh, truyền thanh	30.000.000		30.000.000						
7. Chi thể dục, thể thao	30.000.000		30.000.000	831.300.000	784.000.000	47.300.000	2771		157,67
8. Chi bảo vệ môi trường	50.000.000		50.000.000						
9. Chi các hoạt động kinh tế	264.629.000		264.629.000	1.186.472.900	720.633.000	465.839.900	448,35		176,04
9.1. Giao thông				714.343.000	557.233.000	157.110.000			
9.2. Nông - lâm - thủy lợi - hải sản				472.129.900	163.400.000	308.729.900			
9.3. Thị chính									
9.4. Thương mại, du lịch									
9.5. Các hoạt động kinh tế khác	264.629.000		264.629.000						
10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	3.897.033.800	225.000.000	3.672.033.800	7.337.044.172	857.484.000	6.479.560.172	190,56	381,1	178,89
Trong đó: Quỹ lương	2.672.051.000		2.672.051.000	3.113.011.000		3.113.011.000	116,5		116,5
10.1. Quản lý Nhà nước	2.683.807.000	225.000.000	2.458.807.000	6.066.885.172	857.484.000	5.209.401.172	218,97	381,1	204,13
10.2. Đảng Cộng sản Việt Nam	566.803.000		566.803.000	691.843.000		691.843.000	122,06		122,06
10.3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	134.352.000		134.352.000	111.765.200		111.765.200	83,19		83,19

10.4. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	110.029.000		110.029.000	101.234.000		101.234.000	92,01		92,01
10.5. Hội Liên hiệp Phụ nữ	111.678.000		111.678.000	109.678.000		109.678.000	98,21		98,21
10.6. Hội Cựu chiến binh	78.730.800		78.730.800	78.730.800		78.730.800	100,00		100,00
10.7. Hội Nông dân	170.986.000		170.986.000	165.986.000		165.986.000	97,08		97,08
10.8. Chi hỗ trợ khác (nếu có)	40.648.000		40.648.000	10.922.000		10.922.000	26,87		26,87
11. Chi cho công tác xã hội	159.765.000		159.765.000	89.280.000		89.280.000	55,88		55,88
11.1. Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	109.765.000		109.765.000	89.280.000		89.280.000	81,34		81,34
11.2. Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa									
11.3. Trợ cấp xã hội									
11.4. Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng									
11.5. Khác	50.000.000		50.000.000						
12. Chi khác									
13. Dự phòng	131.949.000		131.949.000						
14. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau				3.022.503.000	2.956.348.000	66.155.000			

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: 1000 đồng

NỘI DUNG THU	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
Tổng số thu	16.221.463.411	Tổng số chi	16.221.462.705
I. Các khoản thu xã hưởng 100 %	78.356.309	I. Chi đầu tư phát triển	3.887.688.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	1.524.744.537	II. Chi thường xuyên	9.311.271.705
III. Thu bổ sung	13.013.224.000	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)	3.022.503.000
- Bổ sung cân đối	4.609.819.000	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	
- Bổ sung có mục tiêu	8.403.405.000		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	538.565		
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)	1.604.600.000		
Kết dư ngân sách	706		